

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

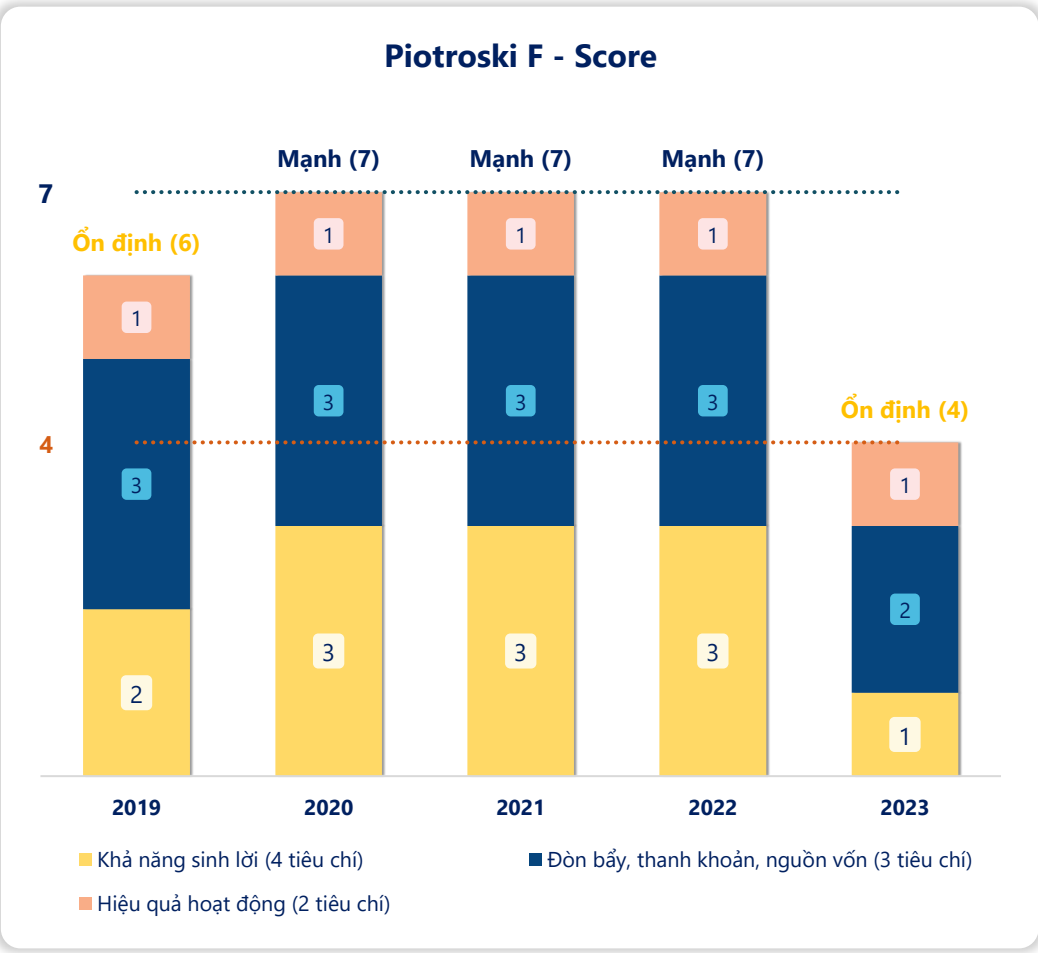
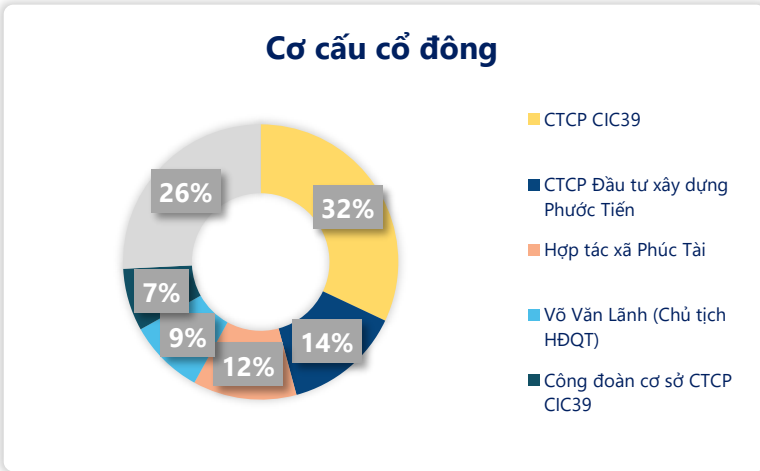
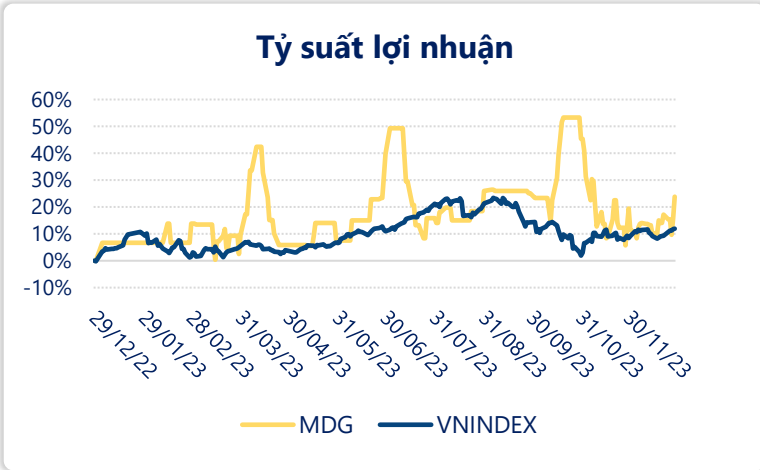
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,050 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.0%	0.4%	-17.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	277
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 84.0
	▼ 23.2%

LN sau thuế	2023
	-36.5
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 58.1
	▼ 269%

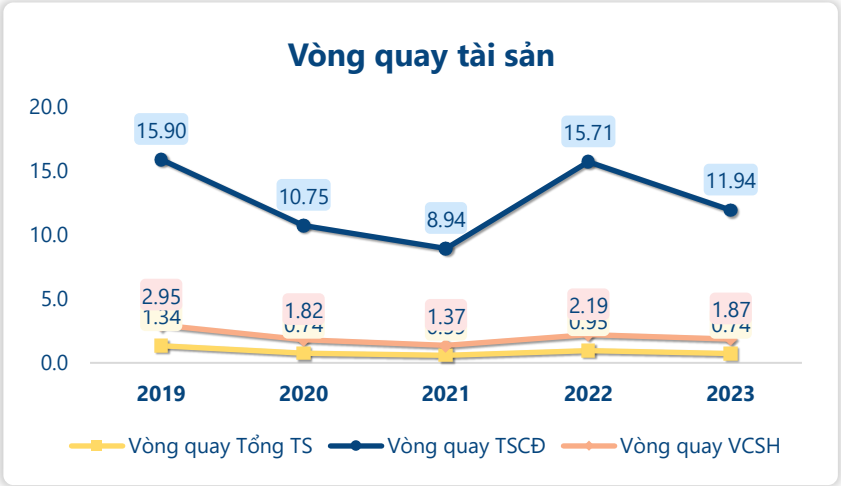
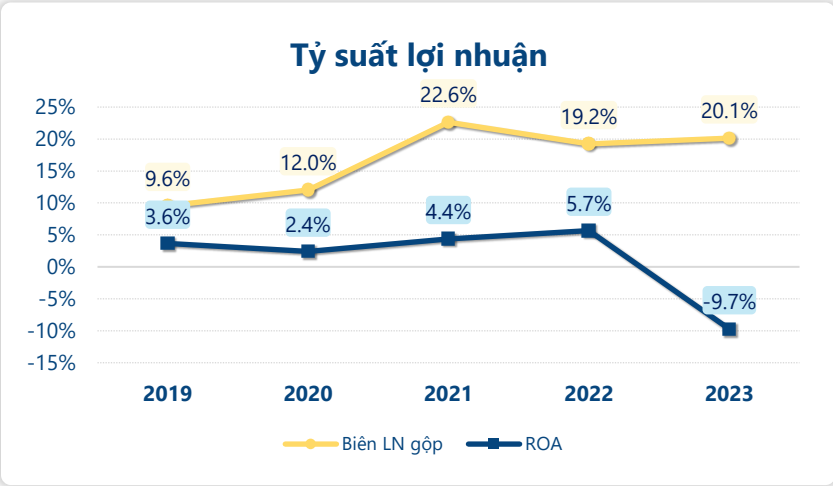
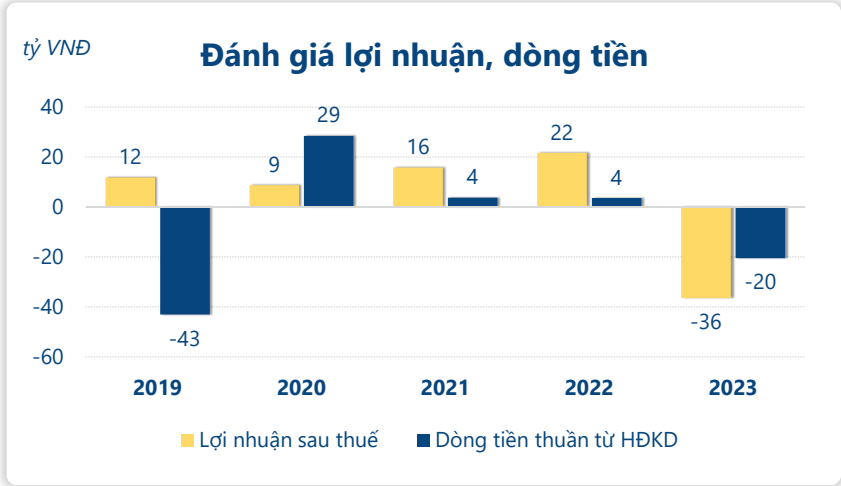


Năm **2023**, F-Score của **MDG** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

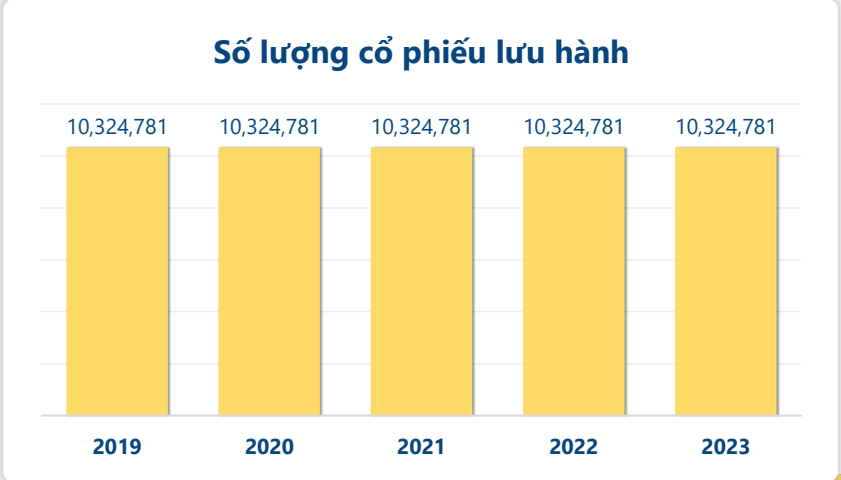
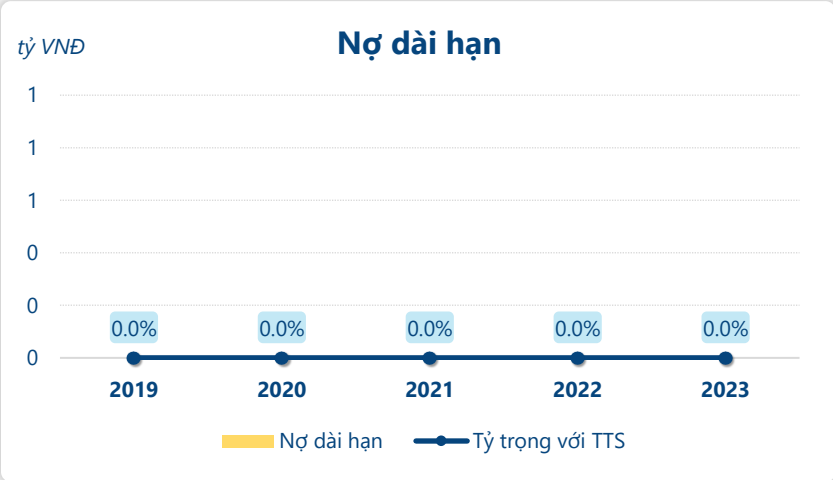
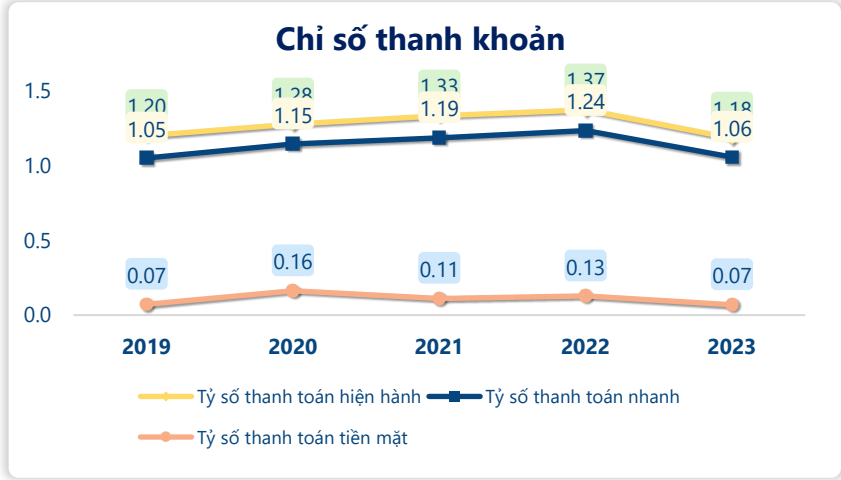
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MDG**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	392	395	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	308	308	0.0%
Tiền và tương đương tiền	15.8	28.7	-44.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.47	-100%
Phải thu ngắn hạn	259	245	5.7%
Hàng tồn kho	29.1	30.9	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.38	3.10	41.3%
Tài sản dài hạn	84.1	86.7	-3.1%
Phải thu dài hạn	2.75	2.44	12.9%
Tài sản cố định	23.5	22.9	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.3	33.3	9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	21.8	-30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	229	224	2.0%
Nợ ngắn hạn	229	224	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.0	78.5	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.8	99.0	0.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	163	170	-4.1%
Vốn chủ sở hữu	163	170	-4.1%
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	433	271	211	361	277
Giá vốn hàng bán	392	238	163	291	221
Lợi nhuận gộp	41.4	32.5	47.7	69.4	55.7
Doanh thu HĐTC	1.95	1.70	0.66	1.12	0.67
Chi phí TC	5.52	2.31	3.96	5.50	7.64
Chi phí lãi vay	3.79	4.71	4.28	5.32	7.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.9	12.7	15.4	31.3	37.0
Chi phí QLDN	12.4	10.3	8.95	9.38	46.4
LN thuần từ HĐKD	12.6	8.86	20.1	24.3	-34.6
Lợi nhuận khác	1.98	0.36	-0.30	2.69	-1.86
LN trước thuế	14.6	9.22	19.8	27.0	-36.4
Lợi nhuận sau thuế	11.8	8.75	15.7	21.6	-36.5
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	8.75	15.7	21.6	-36.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.0	28.5	3.77	3.61	-20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.40	-4.04	-5.19	-9.34	-1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.3	-8.95	-7.39	10.9	9.33
Tiền đầu kỳ	28.9	16.8	32.3	23.5	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	-12.2	15.5	-8.81	5.20	-12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.8	32.3	23.5	28.7	15.8